

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 301/2018/DS-PT

Ngày: 10-11-2018

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử P thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 227/2018/QĐPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1960, cư trú tại: Số nhà 87/1, ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Ngọc P1 – Luật sư của Văn phòng luật sư Đặng P1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Đặng Bá G, sinh năm 1958, cư trú tại: Ấp N, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1960;
2. Chị Đặng Thị Xuân T, sinh năm 1981;
3. Chị Đặng Thị Mỹ T1, sinh năm 1983;
4. Anh Đặng Quốc T2, sinh năm 1987;

Cùng cư trú tại: Ấp N, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị M, chị Đặng Thị Xuân T, chị Đặng Thị Mỹ T1, anh Đặng Quốc T2 là: Ông Đặng Bá G (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2015).

5. Bà Lê Thị N1 (Đoàn Thị N1), sinh năm 1957, cư trú tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà N1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 24/8/2016.

6. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1969, cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1941, cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

8. Ông Lê Văn D, sinh năm 1962, cư trú tại: Ấp P3, xã P4, huyện P, tỉnh Bến Tre.

9. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1964, cư trú tại: Ấp L3, xã B4, huyện P, tỉnh Bến Tre.

10. Bà Lê Thị B2, sinh năm 1966, cư trú tại: Ấp S, xã Q, huyện P, tỉnh Bến Tre.

11. Ông Lê Văn C, sinh năm 1969, cư trú tại: Số nhà 70/43, đường LB, phường TK, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1971, cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

13. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1973, cư trú tại: Ấp S1, xã T8, huyện P, tỉnh Bến Tre.

14. Bà Lê Thị V, sinh năm 1974, cư trú tại: Bệnh viện R, Quận U1, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1976, cư trú tại: Số N1 116/2, ấp AB, xã Q,

huyện P, tỉnh Bến Tre.

16. Ông Lê Văn C1, sinh năm 1977, cư trú tại: Số N1 91/1, đường V3, Phường Y, quận B5, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Bà Lê Thị D1, sinh năm 1980, cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

18. Bà Huỳnh Thị S2, sinh năm 1953, cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

19. Bà Lê Thị Huỳnh L, sinh năm 1982, cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

20. Bà Lê Thị Minh L1, sinh năm 1984, cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị H, ông Lê Văn D, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn C, bà Lê Thị T4, bà Lê Thị H3, bà Lê Thị V, bà Lê Thị N2, ông Lê Văn C1, bà Lê Thị D1, bà Huỳnh Thị S2, bà Lê Thị Huỳnh L, bà Lê Thị Minh L1 là: Ông Lê Văn B (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 28/8/2017).

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập: Ông Lê Văn E, sinh năm 1949, cư trú tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.*

- *Người kháng cáo: Ông Lê Văn B là nguyên đơn.*

- *Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 04/02/201, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/7/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn B đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị H, ông Lê Văn D, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn C, bà Lê Thị T4, bà Lê Thị H3, bà Lê Thị V, bà Lê Thị N2, ông Lê Văn C1, bà Lê Thị D1, bà Huỳnh Thị S2, bà Lê Thị Huỳnh L, bà Lê Thị Minh L1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.421,6m², thuộc thửa 372, 217, tờ bản đồ 22, tọa lạc tại: Xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre là của cụ Lê Văn K1, cụ Nguyễn Thị G1 quản lý, sử dụng từ trước năm 1975, sau này chú ruột của ông B là ông Lê Văn T5 canh tác đất cho đến khi cụ K1, cụ G1, ông T5

chết (cụ K1 chết năm 1986, ông T5 chết năm 1993, cụ G1 chết năm 2000). Năm 1994, khi lập bản đồ địa chính xã A1 thì cụ Cao Thị C2 tự đứng tên kê khai, đăng ký tại thửa 1584, 1585, cùng tờ bản đồ 02 có diện tích 1.580m² (gồm 300m² loại đất ở và 1.280m² loại đất màu), khi đó cụ G1 và ông không hay biết. Sau khi cụ G1 chết, được sự thống nhất trong thân tộc, gia đình nên ông tiếp tục sử dụng đất. Năm 2005, ông G có đến đốn cây tràm bông vàng trên đất của ông vì cho rằng cây trồng qua ranh đất của ông G nên hai bên xảy ra tranh chấp ranh. Năm 2010, khi đo đạc theo Vlap thì ông đứng tên kê khai, đăng ký tại thửa mới 372, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ 1584, 1585 cùng tờ bản đồ số 02) có diện tích 1.683,9m² (loại đất BHK) thì ông G tiếp tục ngăn cản không cho đo đạc vì cho rằng phần đất tranh chấp là của gia đình ông G. Năm 2012, ông G tự ý vào chiếm đất và hai bên xảy ra tranh chấp đến nay.

Ông B khởi kiện yêu cầu ông Đặng Bá G giao trả phần đất có tổng diện tích 1.387,2m² (gồm các thửa: thửa 372A có diện tích 34,3m²; thửa 372C có diện tích 1.280,3m²; thửa 197B có diện tích 72,6m², cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre, đất do ông G đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông yêu cầu bà Lê Thị N1 phải giao trả cho ông phần đất có diện tích 34,4m² tại một phần thửa 217 (ký hiệu 217A), tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre do qua đo đạc VLAP bị xác định sai ranh nên bà N1 đứng tên.

Đối với phần đất thuộc thửa ký hiệu 372B, có diện tích 369,3m² đã thống nhất làm lối đi chung nên không có yêu cầu xem xét giải quyết. Riêng thửa 197A có diện tích 80,5m² và thửa 217B có diện tích 23,8m² ông do xác định sai ranh, không phải phần đất tranh chấp nên ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trên phần đất tranh chấp có 05 cây me, 01 cây còng, 01 bụi tre, 06 cây tràm bông vàng, 03 cây cẩm lai, các cây trồng này là do ông Lê Văn T5 khi sinh sống chung với cụ K1, cụ G1 đã trồng, nếu yêu cầu khởi kiện của ông không được Tòa án chấp nhận thì ông sẽ tự nguyện di dời toàn bộ cây trồng trên đất, không yêu cầu ông G phải bồi thường.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đặng Bá G đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M, chị Đặng Thị Xuân T, chị Đặng Thị Mỹ T1, anh Đặng Quốc T2 trình bày:

Phần đất ông Lê Văn B tranh chấp có nguồn gốc của mẹ ông là cụ Cao Thị C2, cụ C2 cho cụ Lê Văn K1 và cụ Nguyễn Thị G1 (ông bà nội của ông B) ở tạm từ trước 1975 cho đến hết đời. Đến năm 1986, cụ K1 qua đời, cụ G1 ở lại với người con trai thứ sáu là ông Lê Văn T5 (chú ruột của ông B), đến năm 1993 ông T5 qua đời. Vào năm 1994, khi lập bản đồ địa chính xã A1 thì cụ C2 đứng tên kê

khai, đăng ký tại thửa 1584, 1585, cùng tờ bản đồ số 02 có diện tích 1.580m² (gồm 300m² loại đất ở và 1.280m² loại đất màu), từ năm 1995 ông B đưa cụ G1 về sinh sống tại ấp A, xã A1 nên cụ G1 không còn ở trên phần đất này nữa. Năm 1997, cụ C2 qua đời, ông là con trai út và trực tiếp sinh sống chung với cụ C2 nên được anh chị em đồng ý cho ông được thừa kế tiếp tục sử dụng đất có khoảng diện tích 23.489m² (trong đó có đất đang tranh chấp). Nhưng không biết lý do nào mà khi ông và ông B đang có tranh chấp thì vào năm 2010 đo đạc theo Vlap ông B vẫn được đứng tên kê khai, đăng ký đất tại thửa 372, tờ bản đồ 22 có diện tích 1.683,9m² (loại đất BHK), ông tiếp tục ngăn cản không cho đo đạc và tranh chấp đất đến nay nên chưa ai được cấp quyền sử dụng đất (trong thửa 372 (ký hiệu 372B) có diện tích 369,3m² đã thống nhất làm lối đi chung).

Ông B cho rằng phần đất này của cụ K1, cụ G1 đã ở nên ông B là cháu nội được quyền thừa kế trong khi vào năm 1995 mẹ của ông là cụ Cao Thị C2 đã kê khai, đăng ký rồi nên ông B yêu cầu được thừa kế là không đúng. Ông thừa nhận khi cụ C2 cho cụ K1, cụ G1 mượn đất không có làm giấy tờ nhưng đất đã cho mượn cũng phải có thời gian hoàn trả lại, do trước đây cụ C2 thấy hoàn cảnh của cụ K1, cụ G1 khó khăn không có đất cất nhà ở nên cho mượn. Nay cụ K1, cụ G1 và ông T5 đều đã chết, ông B không phải là người trực tiếp sử dụng đất, điều kiện của ông B hiện nay thì gia đình khá giả nên ông không cho mượn đất nữa mà lấy đất lại để canh tác. Trên phần đất tranh chấp có 05 cây me, 01 cây còng, 01 bụi tre, 06 cây trăm bông vàng, 03 cây lai là do ông Lê Văn T5 trồng. Nếu yêu cầu khởi kiện của ông B không được Tòa án chấp nhận thì ông B phải tự dọn di dời các cây trồng, ông không đồng ý bồi thường. Còn nếu yêu cầu của ông B được Tòa án chấp nhận thì ông tự di dời các cây nước dùng vào việc tưới cỏ có trên đất tranh chấp.

Theo đơn trình bày ý kiến và yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/8/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị N1 trình bày:

Ông Lê Văn B yêu cầu bà N1 phải giao trả cho ông B phần đất thuộc thửa 217 (ký hiệu 217A) diện tích 34,4m², tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre, bà N1 thừa nhận phần đất này là không phải của bà N1, bởi vì qua đo đạc VLAP xác định bị sai ranh, còn phần đất thuộc quyền sử dụng của ông B hay ông G thì do Tòa án giải quyết và bà N1 đồng ý giao trả quyền sử dụng. Do đó, bà N1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định như sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B về việc yêu cầu ông Đặng Bá G phải giao trả phần đất có tổng diện tích 1.387,2m². Trong đó, gồm các thửa: thửa

372A có diện tích 34,3m², thửa 372C có diện tích 1.280,3m², thửa 197B có diện tích 72,6m², cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B về việc yêu cầu bà Lê Thị N1 phải giao trả phần đất thuộc thửa 217 (ký hiệu 217A) diện tích 34,4m², tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Về cây trồng ông Lê Văn B phải có nghĩa vụ tự đốn di dời toàn bộ cây trồng có trên đất để ông Đặng Bá G được quyền sử dụng đất.

Ông Đặng Bá G được tục quản lý sử dụng và kê khai, đăng ký xác lập quyền sử dụng đối với phần đất có tổng diện tích 1.421,6m². Trong đó, gồm các thửa: thửa 372A có diện tích 34,3m², thửa 372C có diện tích 1.280,3m², thửa 197B có diện tích 72,6m², thửa 217A có diện tích 34,4m², cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/8/2018, nguyên đơn ông Lê Văn B kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 29/8/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P có Quyết định kháng nghị số: 300/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bị đơn không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Cao Thị C2, các giấy tờ bị đơn giao nộp không thể hiện đất tranh chấp là đất của cụ C2 và việc cho rằng cụ C2 có cho cụ G1 ở nhờ hết đời cũng chỉ là lời nói cá nhân của ông G. Sự việc cụ C2 kê khai đất khi cụ G1 đang giữ canh phần đất này là không phù hợp. Cụ C2 kê khai đất tranh chấp là tự ý không chứng minh đất là của cụ C2 vì sổ mục kê là phần người dân tự kê khai mà chưa được nhà nước xem xét đồng thời trong quá trình gia đình nguyên đơn sử dụng đất cụ C2 cũng không

tranh chấp. Ông G chỉ sử dụng đất tranh chấp từ năm 2012 điều này được xác nhận của các cụ lớn tuổi tại địa phương, đồng thời địa phương không xác nhận được ai đóng thuế phần đất tranh chấp do biên lai thu thuế không ghi số tờ, số thửa được đóng thuế. Trong khi năm 2010, ông B đăng ký, kê khai đất ông G cũng chỉ ranh nên mặc nhiên thừa nhận đất của ông bà của ông B. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp được nguyên đơn trình bày là của cụ Lê Văn K1, cụ Nguyễn Thị G1 quản lý, sử dụng, cất nhà ở trên đất từ trước năm 1975, phía bị đơn ông Đặng Bá G thì cho rằng phần đất tranh chấp là của cụ Cao Thị C2, tuy nhiên các chứng cứ do bị đơn cung cấp như Tờ sang bộ đất, Tờ mua bán đất giống, giấy trả đất không liên quan đến phần đất tranh chấp và thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 cũng không thể hiện cụ C2 đóng thuế cho phần đất tranh chấp. Trong khi không thể căn cứ vào việc cụ C2 đăng ký, kê khai năm 1994 để xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Cao Thị C2.

[2] Về quá trình quản lý sử dụng của cụ K1, cụ G1 và sau đó là ông B, ông G:

Tại Bản tự khai ngày 10/8/2017 (BL 272) bị đơn ông Đặng Bá G thừa nhận cụ G1, cụ K1 đã sử dụng đất cất nhà ở từ năm 1965 lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn rằng cụ K1, cụ G1 đã sử dụng đất từ trước năm 1975. Bị đơn trình bày rằng phần đất tranh chấp cụ G1 quản lý, sử dụng đến năm 1995 thì bỏ chỗ ở về sống với ông Lê Văn B và cụ C2 đã lấy lại đất quản lý, sử dụng sau đó năm 1997 khi cụ C2 chết ông G thừa kế rồi quản lý, sử dụng cho đến nay. Phía nguyên đơn xác định từ trước năm 1975 cụ K1, cụ G1 đã cất nhà ở, canh tác đất cùng với ông Lê Văn T5, năm 1995 khi cụ G1 về sống với ông B thì ông B tiếp tục quản lý, sử dụng đất đến năm 2012 thì xảy ra tranh chấp đất với ông G.

Qua xác minh về quá trình sử dụng đất của hai bên đương sự ông Hà Văn B3, ông Nguyễn Văn H1, ông Võ Văn D1 xác định ông G đã sử dụng đất từ năm

1995 đến nay, trong khi ông Đoàn Văn L2, ông Lê Văn T6 cùng những người cao tuổi sống tại địa phương như bà Võ Thị Đ, ông Phạm Văn C3... cùng xác nhận ông B quản lý, sử dụng đất đến năm 2012 thì ông G đến trồng khoai, gieo mạ và hai bên xảy ra tranh chấp. Tại Tờ trình số 304/TTR-UBND ngày 10/9/2014 của Ủy ban nhân dân xã A1, huyện P có nội dung cụ K1, cụ G1 đã quản lý, sử dụng đất từ trước năm 1975 sau khi cụ G1 chết thì ông B tiếp tục sử dụng đất, đến năm 2012 ông G đến phần đất này để canh tác (gieo mạ). Đồng thời, tại Công văn số: 2737 ngày 03/11/2016 và Công văn số: 1109/UBND-NC ngày 12/5/2017 (bút lục 255) của Ủy ban nhân dân huyện P xác định ông G sử dụng đất tranh chấp từ năm 2012.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định rằng việc cụ G1 không đăng ký kê khai phần đất tranh chấp là mặc nhiên thừa nhận phần đất này là của cụ Cao Thị C2 là không phù hợp cũng như cho rằng “thời điểm năm 2010 ông B đứng ra kê khai, đăng ký đất nhưng việc kê khai đăng ký này giữa ông B và ông G đã xảy ra tranh chấp, thời điểm năm 1995 cụ C2 đứng tên kê khai, đăng ký không ai có ý kiến gì. Căn cứ tại Văn bản số: 1109/UBND-NC ngày 12/5/2017 của UBND huyện P (BL 255) có nội dung thể hiện đất này do cụ G1 sử dụng, ổn định, liên tục từ năm 1975 đến năm 2000 nhưng cụ C2 là người trực tiếp đứng tên kê khai, đăng ký từ năm 1995 cho thấy phần đất là của cụ Cao Thị C2...” là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, như tại Công văn số: 1109/UBND-NC ngày 12/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện P có nội dung việc các bên đăng ký kê khai vào thời điểm đo đạc để được ghi tên vào sổ mục kê đất của xã nhưng chưa thực hiện trình tự thủ tục xét duyệt, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không thể khẳng định việc kê khai, đăng ký đó là đúng hay sai. Vì vậy, việc cho rằng cụ C2 kê khai đất mà cụ G1 không có ý kiến gì để xem việc kê khai của cụ C2 là đúng quy định là không có cơ sở vì không có chứng cứ chứng minh khi cụ C2 kê khai đất cụ G1 biết mà không phản đối. Ngoài ra, cụ C2 không sử dụng phần đất tranh chấp trên thực tế, khi kê khai trên đất có nhà của cụ G1 đồng thời bị đơn cũng thừa nhận ông bà của nguyên đơn đã ở và sử dụng đất từ năm 1965, trong khi nguyên đơn cho rằng thời gian cụ K1, cụ G1 ở trên đất là trước năm 1975, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mốc thời gian cụ K1, cụ G1 ở trên đất từ năm 1975 đến năm 2000 để cho rằng việc sử dụng đất không ngay tình, liên tục, lâu dài trong thời hạn 30 năm từ đó xác định cụ G1 không là chủ sử dụng đất tranh chấp là không phù hợp. Do bị đơn thừa nhận cụ K1, cụ G1 đã sử dụng đất, cất N1 ở từ năm 1965 đến năm 2000 khi cụ G1 chết, nên căn cứ Điều 1 Luật đất đai năm 1987, Điều 2 Luật đất đai 1993, các điều 190, 191, 247 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 180, 182, 183, 184, 185 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cụ G1 đã quản lý sử dụng phần đất tranh chấp ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 30 năm kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu nên được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu nên quyết định kháng nghị về phần nội dung là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Xét nội dung Quyết định kháng nghị số: 300/QĐKNPT-VKS-DS về tố tụng: Ông B khởi kiện yêu cầu ông G và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giao trả phần đất có diện tích 1.387,2m² và bà N1 giao trả phần đất ký hiệu 217A diện tích 34,4m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại đưa bà N1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và việc xem xét thẩm định phần đất tranh chấp không triệu tập bà N1 tham gia chứng kiến, không xem xét thửa 217A là thiếu sót làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Căn cứ khoản Điều 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 về quyền và nghĩa vụ của đương sự, việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà N1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không xem xét thẩm định phần đất thửa 217A là không đúng quy định, tuy nhiên không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vì sự việc tranh chấp giữa ông B và bà N1 đã được giải quyết tại Ủy ban nhân dân xã bà N1 biết về nội dung tranh chấp cũng như thừa nhận phần đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của bà và đồng ý giao trả lại phần đất thửa 217A cho chủ sử dụng đất nếu có quyết định của Tòa án (bút lục 218) đồng thời bà N1 cũng không có kháng cáo về nội dung giải quyết của Tòa án liên quan đến tranh chấp giữa bà với ông B. Do đó, việc hủy bản án dân sự sơ thẩm như nội dung kháng nghị là không cần thiết.

[5] Cụ Lê Văn K1 chết năm 1986, cụ Nguyễn Thị G1 chết năm 2000 trong khi những người thừa kế của cụ K1, cụ G1 đã có văn bản khước từ di sản và đồng ý để ông B nhận thừa kế phần đất tranh chấp nên ông B khởi kiện yêu cầu ông G giao trả phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế gồm các thửa ký hiệu 372A diện tích 34,3m², thửa 372C diện tích 1.280,3m² là phù hợp. Đối với phần đất tranh chấp thuộc thửa 197B, tờ bản đồ 22 có diện tích 72,6m² mà ông B tranh chấp với ông G thì do hai thửa đất đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ mục kê đều đứng tên cụ Cao Thị C2, ranh đất năm 1994 đo đạc thủ công theo bản đồ không ảnh là đường cong và đo đạc Vlap ranh đất là đường thẳng nhưng không thể căn cứ vào hình thể ranh có khác biệt để xác định ông G sử dụng lấn qua thửa đất 372 nên ông B yêu cầu ông G giao trả một phần thửa 197B là không có cơ sở. Đối với tranh chấp giữa ông B và bà N1 tại thửa 271A có diện tích 34,4m² thì bà N1 thừa nhận phần đất này không thuộc quyền sử dụng của bà nên bà đồng ý giao lại theo quyết định của Tòa án nên cần ghi nhận.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của

Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc, định giá tài sản là 3.706.400 đồng ông Đặng Bá G phải chịu, do ông Lê Văn B đã nộp xong nên ông Đặng Bá G phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho ông B.

[7] Về án phí:

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do ông Đặng Bá G là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Bá G được miễn nộp.

Ông Lê Văn B phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.700.000 đồng theo các biên lai thu số 0021715 ngày 07/4/2015 và 0022634 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho ông B số tiền 2.400.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Lê Văn B được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông B là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018576 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn B;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 1 Luật đất đai năm 1987, Điều 2 Luật đất đai 1993; các điều 190, 191, 247 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 180, 182, 183, 184 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Đặng Bá G.

Buộc ông Đặng Bá G, bà Phạm Thị M, chị Đặng Thị Xuân T, chị Đặng Thị Mỹ T1, anh Đặng Quốc T2 phải giao trả cho ông Lê Văn B phần đất có diện tích 1.314,6m², thuộc thửa 372, tờ bản đồ 22 (gồm các thửa được ký hiệu: thửa 372A có diện tích 34,3m², thửa 372C có diện tích 1.280,3m²), tọa lạc tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận bà Lê Thị N1 tự nguyện giao trả cho ông Lê Văn B phần đất diện tích 34,4m², thuộc thửa 217, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre (ký hiệu là thửa 217A).

Ông Lê Văn B được quản lý, sử dụng đối với phần đất có tổng diện tích 1.349m² thuộc thửa 372 và một phần thửa 217 (gồm các thửa được ký hiệu: thửa 372A có diện tích 34,3m², thửa 372C có diện tích 1.280,3m², thửa 217A có diện tích 34,4m²) cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo)

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B về việc yêu cầu ông Đặng Bá G giao trả một phần đất thuộc thửa 197, tờ bản đồ 22 (ký hiệu 197B có diện tích 72,6m²) tọa lạc tại: Ấp K, xã A1, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn B được quyền đăng ký, kê khai để được cơ quan N1 nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được quyền sử dụng nêu trên.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc, định giá tài sản là 3.706.400 đồng (ba triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm đồng) ông Đặng Bá G phải chịu, do ông Lê Văn B đã nộp xong nên ông Đặng Bá G phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho ông Lê Văn B.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Bá G được miễn nộp.

Ông Lê Văn B phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0021715 ngày 07/4/2015 và 0022634 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn B số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Lê Văn B là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018576 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Huỳnh Ngọc Dũng